**THƠ TRÀO PHÚNG**

1. **TRẦN TẾ XƯƠNG**

# Chủ Đề 1:Tiếng cười trong thơ trào phúng của Tú Xương có đủ sắc điệu nhưng nổi lên một cả tính nghệ thuật độc đảo là tính dữ dội, quyết liệt khác với tiếng cười của Nguyễn Khuyến

**Bình luận ý kiến sau đây về tiếng cười của Trần Tế Xương: “***Tiếng cười trong thơ trào phúng của Tú Xương có đủ sắc điệu nhưng nổi lên một cả tính nghệ thuật độc đảo là tính dữ dội, quyết liệt khác với tiếng cười của Nguyễn Khuyến, nghiêng về sự hóm hỉnh, thâm thúy, chế giễu có tính chất răn bảo, mặc dù cả hai tiếng cười đều phát ra từ cội nguồn của tâm huyết với  nước, với dân, với đời***”**

Sống trong *“buổi chợ chiều*” của nền Nho học, trong cơn chuyển mình phức tạp của đất nước, trước bao điều *“kỳ lạ”,* nhố nhăng mà xã hội thực dân phong kiến đẻ ra, vì “*tài cao, phận thấp, chí khí uất”...* tất cả đã tạo nên ở nhà thơ trào phúng, vĩ đại nhất Việt Nam - Trần Tế Xương một tiếng cười rất lạ, có một thanh âm riêng mà không ai *“theo”* được. Như Giáo sư Nguyễn Đình Chú đã viết: *“Tiếng cười trong thơ trào phúng của Tú Xương có đủ sắc điệu, nhưng nổi lên một cá tính nghệ thuật độc đáo là tính dữ dội, quyết liệt; khác với tiếng cười của Nguyễn Khuyến, nghiêng về sự hóm hỉnh, thâm thúy, chế giễu có tính chất ràn bảo, mặc dù cả hai tiếng cười đều phát ra từ cội nguồn của tâm huyết với nước, với dân, với đời”.*  
  
Vấn đề đầu tiên đặt ra là: *“Tiếng cười trong thơ trào phúng của Tú Xương có đủ sắc điệu”*. Quả như vậy, tiếng cười của Tú Xương rất đa dạng, dành cho nhiều đối tượng khác nhau: có tiếng cười cay độc, thẳng thừng ném mạnh vào những suy thoái, băng hoại của xã hội như trong Đất Vị Hoàng, Phố Hàng Song, Năm mới chúc nhau... có tiếng cười pha lẫn tiếc nuối, xót xa cho những đạo học, nếp cũ đã tàn tạ và đang trên đường bị phủ định: Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu, Đi thi, Than sự thi, Than đạo học... có tiếng cười uất ức, cay đắng ngạo đời cho chính số kiếp lận đận, long đong chẳng phải vì kém tài của mình: Phá hỏng thi khoa Canh Tý, Thủ cô dầu; May mà tớ hỏng... lại có tiếng cười yêu, cười để mà nói lên lòng kính trọng, tình thương của mình với vợ: Ba cái lăng nhăng, Văn tế sống vợ... Dù trong tiếng cười nào, Tú Xương cũng thể hiện rõ một con mắt nhìn đời tinh tế, một ngòi bút điêu luyện, tài năng, một cá tính nghệ thuật độc đáo. Cá tính nghệ thuật ấy là *“tính dữ dội, quyết liệt”,* tính chất là tiếng cười của một thị dân uất ức, bất bình trước thế sự, khác với tiếng cười hóm hỉnh, thâm trầm của Nguyễn Khuyến, tiếng cười của một nhà Nho đạo mạo, thâm trầm.  
  
Tính dữ dội, quyết liệt ấy xuất phát từ đâu nếu không phải từ hoàn cảnh xã hội mà Tú Xương sống? Dù Nho học dần đi đến chốn suy sụp, quên lãng, nhưng trước những trò *“quái dị”, “lo lắng”, “dơ dáng”* thừa cơ lẻn theo gót giày của thực dân Pháp, một nhà Nho như Tú Xương hết sức ghê tởm, cảm thấy bàng hoàng và bực bội tột đỉnh. Đó là cái cảnh:  
  
*Cờ kéo rợp trời quan sư đến*  
*Váy lê quét đất mụ đầm ra*  
  
Một trường thi của quốc gia, nơi nuôi dưỡng các nhân tài đất Việt, tương lai sẽ phục vụ cho đất Việt, chắc chắn phải do triều đình đứng ra tổ chức, thật nghiêm túc, trang trọng. Thế mà hãy xem, cùng với quan sư của Pháp đến trong sự tung hô nồng nhiệt của bọn bợ đỡ, ký sinh là một mụ đầm lôi thôi với *“váy lê quét đất”.* Tú Xương quyết liệt mà rất sâu cay, coi đó là hình ảnh đối với *“cờ kéo rợp trời”.* Tiếng cười phát ra từ đó, nhưng thấm đậm nỗi chua chát, đắng cay, cười mà cứ chực trào nước mắt.  
  
Quyết liệt, mạnh mẽ hơn nữa ở Đất Vị Hoàng:  
  
*Nhà kia lỗi phép con khinh bố*  
*Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng*  
*Keo cú người đâu như cứt sắt*  
*Tham lam chuyện thở rặt hơi đồng.*  
  
Thế là hết những đạo đức Khổng Tử, Nho gia. Mà hơn thế nữa, đã mất hết những đạo đức tối thiểu mà một kẻ dù xấu xa bao nhiêu cũng cần có. Đâu đâu cũng là sự đảo lộn của quy củ, phép tắc. Nơi nơi đều rặt những sức mạnh của nén bạc, đồng tiền. Và Tú Xương đã thấy, đã cười quyết liệt, cay nghiệt như thế nào.  
  
Có lúc, ông không chỉ cười mà còn như chửi thẳng mặt, bêu chúng ra cho toàn thiên hạ khinh bỉ:  
  
*Lẳng lặng mà nghe chúng chúc sang*  
*Đứa thời mua tước đứa mua quan*  
*Phen này ông quyết đi buôn lọng*  
*Vừa chửi vừa rao cũng đắt hàng.*  
  
Nghĩ mà khinh thật. Mua bán quan tước để lấy danh hão rồi, chúng còn chẳng chịu kém nhau, đua nhau nào lọng xanh, tán vàng, cờ ngũ sắc. Để làm gì hỡi một lũ dốt nát, bất tài trong khi xã hội còn bao nhiêu phiền nhiễu, khổ đau? Ấy thế mà có chửi vào mặt chúng, chúng cũng lăn vào mà mua, cốt sao cho *“bằng anh bằng em”. “Con gà tức nhau tiếng gáy”.* Có cười như vậy mới hả dạ, mới bằng lòng, mới đỡ uất ức và bực bội.  
  
Đôi khi ông thẳng thừng *“súc vật hóa”* lũ quan lại, biến chúng thành những kẻ dị dạng, dơ bẩn.  
  
*Thánh thì đen kịt, Đốc thì lang.*  
  
Đen thì *“đen kịt”,* đen như trôn chảo, đít nồi. Nước da thì loang lổ, dơ bẩn, bệnh hoạn. *“Lang”* khiến ta liên tưởng đến lũ lợn lang ở nông thôn. Ôi, những phụ mẫu của dân! Tú Xương mạnh bạo, thẳng thừng thật!  
  
Quả thật, ngoài Tú Xương, ta không tìm đâu được tiếng cười dữ dội, quyết liệt như vậy. Ở Nguyễn Khuyến, một nhà Nho đạo mạo, tiếng cười khác xa Tú Xương. Hãy nghe:  
  
*Ba vuông phấp phới cờ bay dọc*  
*Một bức tung hoành váy xắn ngang.*  
(Lấy Tây)   
  
Dù rất ác, rất thâm khi đối quốc kỳ Pháp với chiếc váy của một cô gái Việt Nam, nhưng xét ra, nó vẫn thâm thúy, trào lộng, không giống như *“cờ kéo rợp trời...Váy lê quét đất...”.*  
  
Trước cảnh bán nước mua quan, Nguyễn Khuyến cũng chẳng đốp chát vào mặt chúng, mà chỉ khẽ khàng: *“Cái giá khoa danh ấy mới hỡi”* hay *“Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi*” (Vịnh tiến sĩ giấy), cũng như trước tầng lớp dân chúng bị mê hoặc bởi *“Hội Tây”,* bởi trò hề của bọn thực dân, Nguyễn Khuyến cười hóm hỉnh:  
  
*Bà quan tênh nghếch xem bơi trải*  
*Thằng bé lom khom nghé hát chèo*  
*Cậy sức cây đu nhiều chị nhún*  
*Tham tiền cột mỡ lắm anh leo.*  
  
Và sau tiếng cười ấy, nếu có châm biếm thì cũng là châm biếm của nhà Nho (khẽ khàng và thiên về ràn bảo):  
  
*Khen ai khéo vẽ trò vui thế*  
*Vui thế bao nhiều, nhục bấy nhiêu.*  
  
Rõ ràng, cùng là nhà Nho, nhưng bởi đỗ đạt cao, được trọng vọng, cũng phục vụ hết sức cho Tổ quốc (dù tâm nguyện chẳng được hoàn toàn - có thể nói là thất bại), cách nhìn của Nguyễn Khuyến khác nhiều cách nhìn của Tú Xương. Và vì vậy cũng đã tạo nên một thanh âm nhẹ nhàng mà sâu xa, thiên về răn bảo, đưa Nguyễn Khuyến thành nhà thơ cổ điển nói riêng và thơ Việt Nam nói chung vĩ đại nhất.  
  
Dù khác nhau như vậy, nhưng chắc chắn phải nhìn nhận rằng *“cả hai tiếng cười đều phát ra từ cội nguồn của tâm huyết với nước, với dân, với đời”.*  
  
Ở Nguyễn Khuyến, có lẽ không cần bàn luận nhiều khi rõ ràng trong thơ ông, cười là để răn bảo, để sống tốt hơn, yêu nước và ý thức sâu sắc hơn. Ở Tú Xương thì điều này khó nhận thấy được. Phải chăng cay cú vì hỏng thi, vì nghèo khó nên Tú Xương cười đời, chửi đời cho hả dạ, gột bỏ uất ức trong lòng? Dứt khoát không. Ta cũng cần nên biết, một Tú Xương cười ngạo toang toang, dữ dội như vậy cũng có lúc là Trần Tế Xương trầm mặc, ngẫm đời với bao trăn trở, day dứt khôn nguôi. Một con người như vậy lẽ nào lại làm thơ để *“trả thù xã hội”?* Thực sự, những tiếng cười của Tú Xương có sức mạnh rất lớn để tống tiễn xã hội cũ về chỗ diệt vong trong vui vẻ, tạo điệu kiện cho một xã hội tốt đẹp hơn ra đời. Hãy xem, trong *“Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu”* sau tiếng cười dài là nỗi lòng sâu nặng:  
  
*Nhân tài đất Bắc nào ai đó*  
*Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.*  
  
Hay như tiếng cười đều nhắm vào lũ thực dân tàn bạo, bọn quan lại nhiễu nhương, một tầng lớp xâu xa, thoái hóa, những cảnh dị hợm, nhố nhăng. Hoàn toàn cười là để xây dựng, để nhân dân và cả lịch sử sau này nhìn rõ hơn, bao quát hơn về một xã hội cũ nát đã qua và rất có thể trở lại nếu không cảnh giác.   
  
Nếu không có một tâm huyết, một tấm lòng với dân, với nước, với đời thì làm sao có thể viết nên những vần thơ như vậy, mạnh mẽ, quyết liệt và rất giàu cảm xúc thật từ con tim.  
  
Lời nhận định của giáo sư Nguyễn Đình Chú về sắc điệu, cá tính nghệ thuật độc đáo riêng của Tú Xương là hoàn toàn đúng. Và tiếng cười của Trần Tế Xương sẽ mãi mãi vang lên trong hiện tại, trong tương lai như đã từng vang trong quá khứ. Tiếng cười ấy đã, đang và sẽ được kế tục với những Tú Mỡ, Đỗ Phồn, Đồ Bì... để xây dựng xã hội tốt đẹp hơn, vì lợi ích con người. Tú Xương góp một phần công lớn, là lá cờ đầu của thơ văn trào phúng Việt Nam, có ý nghĩa quan trọng cho sự tiến bộ của xã hội.



**BÀI 1: NĂM MỚI CHÚC NHAU**

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau

Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu

 Phen này ông quyết đi buôn cối

Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

Lẳng lặng mà nghe nó chúc sang

Đứa thì mua tước đứa mua quan

 Phen này ông quyết đi buôn lọng

Vừa chửi, vừa la cũng đắt hàng.

Nó lại mừng nhau cái sự giàu

Trăm nghìn vạn mở để vào đâu

Phen này ắt hẳn gà ăn bạc

Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu.

Nó lại mừng nhau sự lắm con

 Sinh năm đẻ bẩy được vuông tròn

Phố phường chật hẹp người đông đúc

Bồng bế nhau lên nó ở non.

 Nói đến Trần Tế Xương, người ta không thể không nghĩ tới ngòi bút châm biếm quyết liệt, dữ dội như những làn roi vun vút quất thăng vào mặt kẻ thù của ông. Sinh ra, lớn lên và được trực tiếp chứng kiến thời buổi nhiễu nhương, nhan nhản lũ người nhí nhố, ngang nhiên làm những việc bất chính ngay giữa thanh thiên bạch nhật. Thế mà chẳng ai làm gì được. Dường như không kìm được nỗi căm uất và khinh ghét đến tột cùng. Tú Xương ném thẳng tiếng cười châm biếm chua cay vào lũ người nọ ngay vào dịp Tết đón xuân về bằng bài thơ nổi tiếng:

NĂM MỚI CHÚC NHAU

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau

Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu

 Phen này ông quyết đi buôn cối

Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

Lẳng lặng mà nghe nó chúc sang

Đứa thì mua tước đứa mua quan

 Phen này ông quyết đi buôn lọng

Vừa chửi, vừa la cũng đắt hàng.

Nó lại mừng nhau cái sự giàu

Trăm nghìn vạn mở để vào đâu

Phen này ắt hẳn gà ăn bạc

Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu.

Nó lại mừng nhau sự lắm con

 Sinh năm đẻ bẩy được vuông tròn

Phố phường chật hẹp người đông đúc

Bồng bế nhau lên nó ở non.

(Văn 11, phần Văn học Việt Nam, NXB Giáo dục, 1991)

    Đối với người Việt Nam, mồi khi năm hết, Tết về, xuân đến là một dịp để người ta chúc cho nhau những điều tốt đẹp nhất. Năm mới chúc nhau vì thế đã trở thành một nét phong tục đẹp từ lâu đời của nhân dân ta. Cứ như nhan đề bài thơ thì phải hiểu là thế. Nhưng đọc vào thì hoàn toàn không phải vậy. Nội dung bài thơ lại là những tiếng chửi, những lời chế giễu sâu cay. Tính chất châm biếm bật ra từ sự mâu thuẫn giữa nội dung và hình thức chúc nhau mà thực ra là để chửi, là để thể hiện sự khinh ghét. Hệt như cụ Tam Nguyên Yên Đổ khi hỏi thăm quan Tuần mất cướp. Hỏi thăm mà thực ra là đè chế giễu, để thể hiện sự khinh bỉ và để cho bo lòng căm ghét. Nhà thơ đặt Vị Xuyên đã chế giễu bọn người hợm hĩnh ấy bằng việc “tường thuật” lại cho mọi người nghe những lời chúng chúc nhau:

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau

 Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu

Phen này ông quyết đi buôn cối

 Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

   Chúc nhau sống lâu trăm tuổi là một lời chúc đẹp. Nội dung lời chúc khổ  đầu là thế, nhưng dưới con mắt Tú Xương lại không phải thế. Ta nhận ra .say thái độ châm biếm của nhà thơ khi ông gọi những người chúc là “nó" là “đứa”. Cân thơ        Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu vốn là lời chúc trang trọng thành kính, thể mà ông chỉ thêm vào chữ râu (bạc đầu râu), câu thơ ấy ngay lập tức hóa thành lời chế nhạo. Thái độ châm biếm còn biểu lộ rõ hơn ở lời toan tính, dự định của nhà thơ “Phen này ông quyết đi buôn cối - Thiên hạ bao nhiêu dứa : “giã trầu”. Nào có hay ho, trang trọng, đẹp tốt gì một lũ bạc đẩu râu và răng không còn nữa. Răng không còn nên phải dùng cối giã trầu, vẫn là cái giọng điệu ấy, nhà thơ tiếp tục mỉa mai bọn trưởng giả học làm sang:

Lẳng lặng mà nghe nó chúc sang

Đứa thì mua tước, đứa mua quan

 Phen này ông quyết đi buôn lọng

Vừa chửi vừa la cũng đắt hàng.

   Ở bất kì thời kì lịch sử nào cũng vậy, khi xã hội đã trở nên mục ruồng, giai cấp thống trị sa đọa, thối nát... thì việc mua quan bán tước là chuyện hiển nhiên, không có gì khó hiểu. Thời Tú Xương là một thời như thế. Con người ta sống sao cho sang, cho đẹp là một ao ước, một khát khao lành mạnh. Tuy nhiên làm nên cái sang, cái đẹp ấy đâu phải là do địa vị, hàm đố, đo tước, đo quan. Tước hay quan cũng chỉ là bề ngoài như quần áo vậy. Cái bề ngoài ấy chỉ trở nên có nghĩa khi bên trong con người có một tâm hồn và trí tuệ đẹp đẽ, lành mạnh. “Y phục phải xứng ky đức” là thế. Tú Xương căm uất cái thói trưởng giả học làm sang của bọn người nhố nhăng này. Thì ra quan, tước của chúng chẳng qua là đo mua, đo bán, một thứ bộ dạng đi vay, đi mượn chứ nói gì đến những phẩm chất và tư cách bên trong. Cau thơ lặp lại mấy chữ "đứa thì mua tước, đứa mua quan” đã vẽ nên cảnh tượng nhốn nháo, đua đòi kệch cỡm của bọn vô học chốn quan trường. Người đọc dường như cũng hả hê bõ tức khi ông hạ câu thơ “Vừa chửi vừa la cũng đắt hàng”. Sống lâu và sống sang là nội dung của hai lời chúc đầu. Nhưng qua hai lời chúc ấy lại thấy tất cả sự nhuếch nhác, bệ rạc của bọn người này. Đã thế nhà thơ còn bồi thêm cho chúng những cú đòn ê ẩm liên tiếp. Nếu như hai lời chúc đầu là chúc sống lâu và sống sang thì hai khổ thơ cuối cùng chúc nhau “cái sự giàu” và “sự lắm con”.

Nó lại mừng nhau cái sự giàu.

Trăm ngàn vạn mớ để vào đâu?

... Nó lại mừng nhau sự lắm con

   Sinh năm đề bảy được vuông tròn

   Thái độ châm biếm của nhà thơ thể hiện ngay ở việc lặp lại các cụm từ “nó lại, “cái sự giàu” và “sự lắm con”. Cách diễn đạt theo kiểu ngoa ngôn như “trăm ngàn vạn mớ” “sinh năm đẻ bảy” cũng là nhằm thể hiện thái độ mỉa mai, giễu cợt về sự ô hợp, lộn xộn của lũ người hợm của. Và cùng như hai khô thơ trên, cứ sau mỗi lời bọn chúng chúc nhau, Tú Xương lại nêu lời bình luận của chính mình. Qua những lời bình luận ấy mà nhà thư thể hiện rõ hơn thái độ và tình cảm của ông. Không hiểu sao đọc những lời dự đoán của nhà thơ về bọn đông con, lắm của, nào là “Phen này ắt hẳn gà ăn bạc - Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu” hoặc “Phố phường chật hẹp người đông đúc - Bồng bế nhau lên nó ở non”, người đọc chỉ thấy buồn cười về một hiện thực nhố nhăng, một hiện thực đậm màu hài hước.

   Năm mới chúc nhau là một trong những bài thơ đặc sắc, tiêu biểu cho khuynh hướng và nguồn mạch châm biếm trào phúng của nhà thơ Trần Tế Xương. Đó là những lời “chúc Tết” hết sức độc đáo dưới một hình thức cũng hết sức độc đáo: chúc mà thực ra là chửi, là châm hiếm. Tuy là chửi mà vẫn thành thơ, và lại là thơ hay. Bài thơ mang lại cho bạn đọc một tình cảm hả hê, sung sướng, bõ hờn, bõ tức. Nó cũng gợi lên nhiều cảm hứng khiến người đọc dễ “nhại” và muốn “nhại” theo cái giọng điệu trào phúng châm biếm của ông mỗi khi gặp cảnh chướng tai gai mắt ở đời. Chẳng thế mà có người đã “bắt chước” làm thêm mấy câu thơ nối tiếp vào bài thơ trên, đọc lên nghe chẳng khác gì của chính nhà thơ:

Bắt chước ai ta chúc mấy lời

Chúc cho khắp hết cả trên đời

Vua quan sĩ thứ người muôn nước

Sao được cho ra cái giống người.

**BÀI 2: LỄ XƯỚNG DANH KHOA ĐINH DẬU**

Nhà nước ba năm mở một khoa,

Trường Nam thi lẫn với trường Hà.

Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,

Ậm oẹ quan trường miệng thét loa.

Cờ kéo rợp trời, quan sứ đến,

Váy lê quét đất mụ đầm ra.

Nhân tài đất Bắc nào ai đó,

Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.

**Trần Tế Xương (1870 – 1907) người làng Vị Xuyên, nay thuộc thành phố Nam Định. Ông có nhiều tên gọi nhưng tên gọi được mọi người biết đến nhiều nhất là Tú Xương.**

Sinh thời ông thông minh, học giỏi nhưng lận đận trên con đường khoa cử. Trải qua tám kỳ thi nhưng ông chỉ dừng lại ở đỗ Tú tài, kỳ thi năm Giáp Ngọ (1894) nên người đời thường gọi ông là Tú Xương. Cuộc đời Tú Xương ngắn ngủi và là một tấn bi kịch về thi cử. Tuy chỉ tồn tại như một chớp nhoáng trên cõi thế nhưng sự nghiệp thơ ca của ông để lại cho nơi ấy tựa một ánh sao lạ vụt sáng trên bầu trời văn chương. Tấn bi kịch và sự thối nát của xã hội được ông phản ánh trong các vần thơ trào lộng, cười ra nước mắt. Với một nghệ thuật trào phúng vào loại bậc thầy, các tác phẩm của Tú Xương đã thể hiện được những nỗi niềm thế sự, nhân tình và một tâm trạng đau xót, chán ngán, phẫn uất đến cực độ đối với hiện thực đương thời ở thành Nam nhưng cũng là điển hình cho cả nước trong những năm cuối của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Riêng với người Nam Định, từ lâu cùng với chuối ngự thơ ông Tú được coi là một thứ đặc sản: “Đọc thơ Tú Xương ăn chuối ngự”. Có lẽ vì thế mà trên mộ ông người đời đã tạc vào bia đá hai câu thơ viếng ông của cụ Tam Nguyên Yên Đổ để khẳng định danh thơm hiếm hoi này: “Kìa ai chín suối xương không nát/ Có lẽ ngàn thu tiếng vẫn còn”.

Cuối thế kỷ XIX, khi chưa có cảng Hải Phòng, Nam Định là một thành phố khá phát triển. Với vị trí nằm ở vùng hạ du của Bắc Bộ, giao thương thủy bộ thuận lợi nên sự phồn thịnh của thành Nam khi đó chỉ đứng sau Hà thành. Năm Đinh Dậu, niên hiệu Thành Thái thứ 9 (1897), Nam Định trở nên náo nhiệt bất ngờ bởi khóa thi Hương ghép lần đầu tiên được triều đình nhà Nguyễn tổ chức ở đây, trường thi Hà Nội cùng thi với trường thi Hà Nam. Theo tư liệu của Trần Thanh Đạm trong bài viết “Khoa thi Đinh Dậu” được biết: khi đó có khoảng ngót vạn rưỡi thí sinh dự thi, tính cả số người nhà đi cùng thí sinh thì con số lên tới khoảng bốn mươi lăm nghìn người. Trước đó, ở Bắc Kỳ vừa xảy ra phong trào bài ngoại của tầng lớp văn nhân do Kỳ Đồng làm thủ lĩnh. Tuy phong trào đã bị đàn áp nhưng Pháp vẫn không chủ quan với các sĩ tử. Chúng đưa lính và điều hai pháo thuyền về Nam Định để phòng vệ. Cũng nhân sự kiện này triều đình và chính phủ rước vợ chồng Paul Doumer - Toàn quyền vừa nhậm chức đến chứng kiến cuộc thi. Bởi thế không khí đảm bảo trật tự gây ngột ngạt bao trùm thành Nam bởi những cuộc tuần tra, khám xét không xuể. Khóa thi ấy triều đình lấy đỗ 60 cử nhân và 250 tú tài. Số còn lại phải chịu phận hẩm duyên ôi, trong số thi hỏng đó có ông Tú. Thi cử, việc đỗ, hỏng là chuyện bình thường. Nhưng kỳ thi mà chọn người chấm “vừa dốt lại vừa ngu” thì trong số hơn 300 người đỗ kia cũng có những hạt sạn như thể “Cử nhân: cậu ấm Kỷ/ Tú tài: con đô Mỹ/ Thi thế mà cũng thi/ Ới khỉ ơi là khỉ” (Than sự thi). Và tất nhiên cũng có cả những người “Học đã sôi cơm nhưng chửa chín/ Thi không ăn ớt thế mà cay”, “Rõ thực nôm hay mà chữ dốt” …

Buổi lễ xướng danh “Khoa thi Đinh Dậu” nhà tổ chức dường như muốn làm hoành tráng, long trọng nhưng không được theo ý muốn. Mặc dù có bố trí lính mặc áo dấu, cầm cờ ngũ sắc đứng hai hàng, các quan chủ khảo đi ở giữa để vào trường thi, phía tiền đội có quân khiêng kiệu sơn son thếp vàng, che lọng đựng hòm ấn kiếm vua ban, sau có toán nhạc binh mặc áo mã tiên, đội mũ phụng, đàn kèn rền rĩ, nỉ non nhưng sắp xếp lại kẻ ngồi kiệu, người nằm võng hoặc xe kéo nhìn lôi thôi, lốc thốc. Rồi còn các quan đi hia rộng thùng thình ngồi trên các chòi cao che lọng xanh trông chẳng giống ai…

Tiếp đến là một viên hạ quan cầm loa gọi tên tuổi, làng tổng những người trúng tuyển. Theo loa gọi, các tân khoa đứng dậy đến chỗ tập trung người mới đỗ và nhận mỗi người một bộ y phục, mũ vuông kết dải dài sau gáy, xiêm dạ tím, áo lục viền tơ đen. Toàn quyền Paul Doumer và vợ đến chúc mừng, bắt tay và tặng mỗi tân khoa một đồng hồ quả quýt. Trao quà xong, Vợ chồng Toàn quyền trở lại khán đài ngồi bảnh chọe và các tân khoa của triều định quỳ lạy tạ ơn xì xụp dưới sân. Cái sự tréo ngoe, lộn tùng phèo vị trí ấy (theo cách nhìn của của các nhà nho, của văn hóa phương Đông vốn trọng nam khinh nữ) từng được ông Tú viết: “Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt/ Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng”. Ấy, chính cái sự nhốn nháo, nhếch nhác, tréo ngoe của khoa cử Việt Nam khi đất nước bị Pháp xâm lược và nền nho học nước nhà đang trên con đường suy tàn này đã trở thành nguồn cảm hứng bi hài, ngao ngán để bài thơ ra đời:

Nhà nước ba năm mở một khoa,

Trường Nam thi lẫn với trường Hà.

Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,

Ậm oẹ quan trường miệng thét loa.

Cờ kéo rợp trời, quan sứ đến,

Váy lê quét đất mụ đầm ra.

Nhân tài đất Bắc nào ai đó,

Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.

          (Theo “Ngữ văn 8 tập I, Kết nối tri thức với cuộc sống,

Bùi Mạnh Hùng, Tổng chủ biên, NXB Giáo Dục Việt Nam, 2023”

Trào phúng ở đây được hiểu là một nguyên tắc phản ánh của nghệ thuật. Nó sử dụng những cách nói mỉa mai, biếm họa, phóng đại, hài hước … nhằm tạo ra tiếng cười để chế nhạo, chỉ trích, tố cáo những cái tiêu cực, xấu xa, lỗi thời, ác độc trong xã hội. Tác phẩm “Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu” của Tú Xương là một bài thơ trào phúng. Đối tượng trào phúng trong bài thơ là những cái nhốn nháo, nhếch nhác, tréo ngoe của khoa cử Việt Nam diễn ra trong khoa thi Hương ở thành Nam năm Đinh Dậu. Để nói lên tâm trạng đau đớn, chua xót của mình trước cảnh nước nhà bị nô lệ và đả kích, phê phán mạnh mẽ những thứ xấu xa trong khoa thi ấy; đồng thời cũng nhắc nhở, thức tỉnh những nhân tài đất Bắc về món nợ “non sông”, ông Tú đã dùng thủ pháp biếm họa (bức tranh châm biếm) để tạo lên những tiếng cười “ra nước mắt”. Tiếng cười bi hài ấy vang lên cách đây 127 năm nhưng ngày nay đọc lại ta vẫn không khỏi thấy ngậm ngùi, thương cảm cho ông mà còn cho cả một thời kỳ đau khổ của đất nước.

Để thấy được nghệ thuật trào phúng đặc sắc của bài thơ “Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu” chúng ta sẽ phân tích văn bản dưới góc nhìn từ thủ pháp biếm họa của nhà thơ.

Bài thơ được làm theo thể thất ngôn bát cú đường [luật](https://nguyendangtuan.vn/) với bố cục đề thực luận kết rất rõ ràng, liên kết với nhau rất chặt chẽ. Hai câu đề giới thiệu vấn đề chung, kỳ thi Hương năm Đinh Dậu ở thành Nam. Hai câu thực: cụ thể hơn nội dung nêu ở phần đề, cảnh trường thi với các nhân vật cụ thể. Hai câu luận: bàn luận mở rộng vấn đề, sự thảm hại của sĩ tử và quan trường ở kỳ thi qua hoạt cảnh thị oại kệch cỡm của vợ chồng quan sứ. Hai câu kết: tổng kết vấn đề, sự cảnh tỉnh và nỗi lòng tâm trạng của nhà thơ.

Trước tiên, hai câu đề thông báo về kỳ thi Hương ở Nam Định: “Nhà nước ba năm mở một khoa/ Trường Nam thi lẫn với trường Hà”. Xưa nay, kể từ khoa thi đầu tiên được tổ chức vào tháng 2 năm 1075, niên hiệu Thái Ninh, thời vua Lý Nhân Tông và sự kiện năm 1076, nhà Lý cho lập trường Quốc Tử Giám ở cạnh Văn Miếu đến nay việc thi cử bao giờ cũng được các triều đại phong kiến quan tâm để lựa chọn nhân tài phục vụ đất nước. Trong 844 năm, từ khi bắt đầu mở khoa thi đầu tiên (1075) đến khoa thi cuối cùng (1919), lịch sử khoa cử Việt Nam đã có 184 khoa thi với 2785 người đỗ đại khoa (đỗ Tiến sĩ và Phó bảng), trong đó có 56 Trạng nguyên (Theo “Lược sử nền khoa cử Việt Nam thời phong kiến”, Nguyễn Năng Lực). Đa phần trong số người đỗ đạt này đều là người tài giỏi và có nhiều đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ, xây dựng, phát triển đất nước. Nhìn chung các kỳ thi này được tổ chức theo [truyền thống](https://chaydaoan.vn/) nho học. Tuy nhiên cuối thế kỷ XIX, sự kiện Pháp xâm lược Việt Nam đã biến Việt Nam từ một nước phong kiến thành nước thuộc địa nửa phong kiến. Sự thay đổi ấy tất nhiên sẽ dẫn đến sự thay đổi về thi cử để tuyển chọn nhân tài (dùng chữ quốc ngữ thay cho chữ Hán, thi thêm toán học …). Sự đổi mới này là tất yếu của quá trình phát triển. Tuy nhiên trong buổi giao thời, cái mới chưa thắng cái cũ, thì sự đổi mới ấy dưới con mắt của không ít nhà nho Việt Nam khi đó là điều chướng mắt, khó coi. Đã vậy, việc ghép “Trường Nam thi lẫn với trường Hà” cũng là một điều xưa nay chưa từng có. Những sự việc thay đổi này cùng với bối cảnh xã hội đã nói ở trên đã ít nhiều cho ta hình dung thấy cái cảnh nhốn nháo, ngột ngạt của kỳ thi. Với hai câu đề như thế Tú Xương đã hoàn thành công việc giới thiệu cho ta biết về kỳ thi Hương năm Đinh Dậu ở thành Nam với những nét mới và bầu không khí ngột ngạt, nhốn nháo; đồng thời hướng người đọc theo dõi những câu thơ nối tiếp.

Hai câu thực, cụ thể hơn nội dung nêu ở phần đề, cảnh trường thi với các nhân vật cụ thể: “Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ/ Ậm oẹ quan trường miệng thét loa”. Ở đây người đọc bắt đầu thấy thủ pháp biếm họa trong nghệ thuật trào phúng của nhà thơ được sử dụng rất thành công để vẽ lên bức tranh trường thi nhốn nháo. Nhà thơ đã cực tả các nhân vật chính của trường thi (sĩ tử và quan trường) bằng cách nói phóng đại những cái xấu của họ. Sĩ tử thì lôi thôi, luộm thuộm; quan trường hò hét bằng loa tiếng được tiếng mất (ậm ọe). Không cần nhiều lời, với hai nét vẽ ấy thôi nhưng cảnh nghiêm trang, mẫu mực, quy củ của kỳ thi quốc gia thời phong kiến nay còn đâu? Và thay vào đó người ta thấy hiện lên một cảnh tượng trường thi Hà Nam đầy nhốn nháo, ồn áo và cả sự nhếch nhác đến khó nhìn.

Đặc biệt trong hai nét vẽ châm biếm này ông Tú đã sử dụng rất đắc địa nghệ thuật đối và cách nói đảo ngữ để nhấn mạnh, giúp cho người đọc hình dung rõ hơn cái bát nháo, nhếch nhác của đám sĩ tử và các vị quan trường đáng kính. [Nghệ thuật](https://nguyenhuonggiang.vn/) đảo ngữ với việc đặt tính từ “lôi thôi” lên đầu câu khiến các sĩ tử “vai đeo lọ” vốn rất nho nhã, chỉnh tề trở thành những kẻ luộm thuộm, xộc xệch. Cũng giống cách vẽ sĩ tử, vẽ cánh quan trường nhà thơ còn thâm thúy hơn. Ông Tú dùng từ láy “ậm ọe” đảo lên trước để biếm họa các quan coi thi. Nhẽ ra nhà quan, ông thầy nói năng phải mạch lạc, mệnh lệnh phải dõng dạc, dứt khoát nhưng đằng này “thét loa” (thể hiện sự không còn nề nếp, thái độ hách dịch) để cho ra vẻ ta đây mà vẫn chẳng rõ lời “ậm ọe” (âm thanh méo mó). Các quan hiện lên hệt như lũ người dớ dẩn không đủ năng lực nhưng sĩ diện, thích ra oai. Nếu như biện pháp tu từ đảo ngữ có tác dụng nhấn mạnh cái nhếch nhác, kệch cỡm thì nghệ thuật đối với những cặp đối rất chỉnh: “lôi thôi” với “ậm ọe”, “sĩ tử” với “quan trường”, “vai đeo lọ” với “miệng thét loa” đã đồng hiện hai nhân vật chính của trường thi trên cái nền không gian của khoa thi Đinh Dậu ở thành Nam. Nó cho thấy sự tương đồng về những mặt tiêu cực giữa người đi thi và người đi coi, chấm thi. Và gộp chung lại ta sẽ thấy hiển hiện lên trong trí tưởng tượng của người đọc là một khóa thi rất nhốn nháo, xô bồ, hỗn tạp, nhếch nhác; thiếu hẳn đi sự qui củ, chặt chẽ, mẫu mực, trang nghiêm như ý nghĩa vốn có của tên gọi. Với thủ pháp biếm họa độc đáo ấy hai câu thơ đã làm thành bức tranh nhị bình đặc sắc để gợi lên trong mắt người xem cảnh hoàng hôn của chế độ phong kiến Việt Nam.

Hai câu luận, bàn luận mở rộng vấn đề, ông Tú nói về nỗi nhục quốc thể và sự thảm hại của sĩ tử và quan trường ở kỳ thi: “Cờ kéo rợp trời, quan sứ đến/ Váy lê quét đất mụ đầm ra”. Chỗ này chúng ta cần xem xét hai câu thơ dưới góc nhìn của nhà thơ Tú Xương - một nhà nho chân chính với cái nhìn trên lập trường đạo đức, khắt khe của lễ giáo phong kiến. Trong hai câu thơ luận, Tú Xương vẫn tiếp tục phát huy thủ pháp biếm họa để vẽ lên bức tranh “lễ xương danh” trong sự “hoan hỉ” đầy nước mắt của những nhà nho còn ít nhiều lòng tự trọng. Nhà thơ cho ta thấy đã xuất hiện của một loại người mới (quan chức Pháp) trong kỳ thi này và tương lai sẽ có ở các kỳ thi tiếp theo. Với sự xuất hiện của vợ chồng quan chức người Pháp này đã báo hiệu một nền giáo dục mới đang dần xuất hiện và thay thế cho nền khoa cử [truyền thống](https://chaydaoan.vn/). Trước sự thay đổi này ông Tú đã kín đáo biếm họa bằng những nét vẽ đầy chua chát. Đó là cảnh khoa trương, phô diễn khi đón tiếp vợ chồng quan sứ Pháp đến trường thi. Trong nét vẽ này nhà thơ vẫn sử dụng nghệ thuật đối của thể thơ Đường [luật](https://nguyendangtuan.vn/) để làm thành bức nhị bình đầy kệch cỡm trong lễ xướng danh: “cờ kéo” với “váy lê”, “rợp trời” với “quét đất”, “quan sứ đến” với “mụ đầm ra” - trong một số bản in khác câu này một số chữ có thay đổi nhưng nội dung thể hiện cơ bản giống nhau nên không làm thay đổi ý nghĩa giá trị của đoạn thơ cũng như của bài thơ: “Lọng cắm rợp trời, quan sứ đến”; ở một góc nhìn khác văn bản trong sách giáo khoa thể hiện sự đả kích, châm biếm sâu sắc hơn khi để “cờ” (quốc kỳ) đối với váy của mụ đầm.

Như đã nói, bài thơ được nhìn và biếm họa dưới con mắt khắt khe của đạo đức phong kiến vốn “trọng nam khinh nữ” của nho gia Trần Tế Xương cho nên việc mụ đầm mặc váy quét đất xuất hiện ở chốn trường thi vốn là nơi tôn nghiêm để nhà vua chọn hiền tài giúp nước là điều xưa nay chưa từng có. Sự xuất hiện này là một sự xỉ nhục đối với nhân sinh quan của các nho gia. Chẳng những thế, trong một bài thơ khác ông Tú còn cay đắng khi tả lại cái cảnh chướng mắt, nhục nhã gấp bội lần: “Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt/ Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng” (Giễu người thi đỗ). Những hiền sĩ của nước nhà đấy! Đang phủ phục cả xuống để lạy Tây đầm. Nhục làm sao! Trở lại với hai câu luận ta thấy ông Tú đã rất thâm thúy khi sử dụng nghệ thuật đối để vừa cho mọi người thấy được sự phô trương của bọn thực dân vừa cho mọi người thấy sự đả kích, giễu cợt quan sứ của nhà thơ; đồng thời cũng cho người đọc thấm thía về cái nhục của đất nước khi phải làm nô lệ. Tác giả vẽ hình ảnh “cờ kéo rợp trời” (quốc kỳ của Pháp) lên trên và đi cùng với “quan sứ đến” để nhấn sự hoành tráng của buổi lễ xướng danh nhưng cũng cho người đọc thấy được sự phô diễn, thị oai quá ngưỡng của quan Toàn quyền. Đạo đức nho gia luôn đề cao sự khiêm tốn nay nhìn thấy cảnh này bảo sao không nhịn cười cho được. Đây là tiếng cười đả kích quan sứ. Còn ở nét vẽ mụ đầm tác giả cũng đưa “váy lê quét đất” lên đầu câu để tạo ấn tượng về sự khoe khoang một cách kệch cỡm của vợ quan sứ. Nhà thơ gọi mệnh phụ phu nhân Toàn quyền là “mụ” cũng ngầm ý coi thường, khinh thị. Và thế, tiếng cười cái vẻ kệch cỡm này cũng đã được phát ra. Tiếng cười này cũng để đả kích vợ quan sứ. Hai câu luận kết hợp với nhau làm thành một cặp đối hoàn chỉnh. Xem kỹ cặp đối này ta mới thấy sự sâu cay trong tiếng cười trào phúng của ông Tú. Ông đã đem một chức danh to nhất của Pháp ở xứ thuộc địa đối với một danh xưng thường được dùng để miệt thị, xem thường, giễu cợt ai đó. Ác hơn ông còn lấy quốc kỳ của mẫu quốc để đối với cái váy của một mụ đàn bà. Hóa ra bọn xâm lược càng thị oai bao nhiêu thì càng bị nhà thơ châm biếm đả kích sâu cay bấy nhiêu. Người đọc đến đây chắc hẳn cũng được hả dạ hả lòng phần nào bởi quốc thể đang bị chúng xúc phạm.

Lễ xứng danh những người đỗ đạt nhưng chẳng thấy gọi tên ai. Nhân vật chính của buổi lễ chẳng thấy đâu chỉ thấy xuất hiện cảnh đón tiếp kệch cỡm vợ chồng quan sứ. Thủ pháp biếm họa của Tú Xương thật tuyệt vời. Không nói về nỗi nhục quốc thể và sự thảm hại của sĩ tử và quan trường ở kỳ thi nhưng người ta vẫn thấy nó hiện lên thật đau đớn, chua xót.

Hai câu kết, gói lại vấn đề nhưng cũng là lời cảnh tỉnh và nỗi lòng tâm trạng của nhà thơ: “Nhân tài đất Bắc nào ai đó/ Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà”. Ở hai câu luận ông Tú đã cho thấy nỗi đau, nỗi nhục của một đất nước bị làm nô lệ (bọn xâm lược được tự tác, phô trương, thị oai trên đất Việt Nam như trên chính đất Pháp trước sự bất lực của giai cấp phong kiến. Kẻ sĩ Bắc Hà phải nuốt nhục để phục tùng sự thị oai của bọn xâm lược). Chính bởi vậy trong phần kết này ông đã thức tỉnh; kêu gọi mọi người “ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà”. Xem ra đây là nguồn mạch trữ tình nhưng cũng rất trào phúng của bài thơ. Cái mạch ấy được bắt nguồn từ những điều tai nghe mắt thấy trong một khoa thi đầy nhốn nháo, kệch cỡm ở một đất nước bị làm nô lệ. Do vậy, đọc hai câu thơ ta thấy giống như một lời than. Than vì “cảnh nước nhà” đang bị làm nhục. Nhưng nó cũng là một kêu gọi, nhắn nhủ thiết tha, đầy trách nhiệm của một kẻ sĩ. Điều đáng chú ý ở câu kết này chúng ta thấy có các cụm từ đầy hàm ý: “nhân tài đất bắc”, “nào ai đó”, “ngoảnh cổ mà trông”, “cảnh nước nhà”. Những cụm từ này gợi cho ta những cách hiểu sau:

Thứ nhất: Nhà thơ châm biếm quan lại ở trường thi và những sĩ tử vừa đỗ đạt. “Nhân tài đất Bắc” sao lại để cho nước nhà rơi vào tình cảnh nô lệ thảm hại như thế. “Nhân tài đất Bắc” là người tài giỏi ở miền Bắc (ngụ ý các quan trong trường thi, sĩ tử vừa thi đỗ); “nào ai đó” là cụm từ phiếm chỉ (vừa chỉ người tài ở miền Bắc nói chung nhưng cũng có khi là ngụ ý những quan coi thi và sĩ tử vừa thi đỗ); “ngoảnh cổ mà trông” (quay đầu lại để nhìn) “cảnh nước nhà” (cảnh đất nước bị nô lệ). Theo cách hiểu này, hóa ra “nhân tài” mà chẳng phải “nhân tài”. Tài sao lại chịu nhục như thế? Tài sao lại để cho đất nước bị nô lệ như thế? Tài như thế là tài rởm. Hiểu như vậy tiếng cười sẽ bật lên. Rõ ràng nhà thơ đang cười, đả kích cái bọn “nhân tài” rởm hư danh mà quay lại với tình cảnh của đất nước.

Thứ hai: Nhà thơ kêu gọi những người tài giỏi, chủ yếu là kẻ sĩ có trách nhiệm với đất nước. Hiểu theo cách này thì “nhân tài đất Bắc” gồm các quan đang làm thi, các sĩ tử vừa thi đỗ (trong kỳ thi) và các quan đương chức của triều đình, những người tài giỏi, kẻ sĩ trong thiên hạ … (đối tượng ở đây được mở rộng ra ngoài phạm vi của trường thi). Hiểu như vậy thì cụm từ phiếm chỉ “nào ai đó” nhằm nhấn vai trò, trách nhiệm của những người được coi là “nhân tài” trước hiện thực xót xa của đất nước. Tú Xương nêu vấn đề và cũng ám chỉ trách nhiệm với “ai đó” rồi. Câu thơ không cần có lời đáp nhưng những ai có lương tâm và lương tri với đất nước sẽ không khỏi chạnh lòng. Câu thơ đơn giản vậy thôi mà khơi gợi ý thức trách nhiệm của mọi người, nhất là kẻ sĩ. “Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà” … vừa là trông lại cảnh đất nước vừa trông (nhìn) lại chính mình. Ở đây không có đả kích và châm biếm nữa. Chỉ là lời nhắn nhủ kêu gọi.

Hai câu kết đã nâng tầm tư tưởng của bài thơ. Điều đáng quý là nhà thơ đứng trên nỗi đau hỏng thi của cá nhân để “buồn” và lo nghĩ đến tương lai của giống nòi, của quê hương, của đất nước.

Bài thơ “Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu” của Trần Tế Xương mở đầu là nói về kỳ thi nhưng khép lại là một nỗi niềm tâm trạng thiết tha với đất nước. Toàn bài, chữ nghĩa rất bình dị nhưng cũng rất thần tình. Nhà thơ tả cảnh trường thi và tả cảnh quan sứ dự lễ xướng danh nhưng người ta còn trông thấy cả một trò diễn lố bịch và kệch cỡm tựa như một tấn tuồng trên sân khấu. Thành công của bài thơ là cảm hứng bi hài trước những nhố nhăng, nhốn nháo, kệch cỡm của khoa thi và để lột tả cái cảnh bi hài ấy Tú Xương đã sử dụng hiệu quả thủ pháp biếm họa để trào phúng và giãi bày tâm sự. Đọc bài thơ ta không chỉ bái phục tài năng của một “bậc thần thơ thánh chữ” (Nguyễn Công Hoan) mà còn cảm phục một tấm lòng của kẻ sĩ thành Nam luôn thấp thỏm canh cánh lo cho vận nước “Nhân tài đất Bắc nào ai đó/ Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà”. Chính bởi tài và tâm của nhà thơ như thế nên Xuân Diệu đã đánh giá ông rất cao: “Ông nghè ông Thám vô mây khói/ Đứng lại văn chương một tú tài”. Vậy thì bảo sao người đời chẳng xếp ông vào hàng thứ năm trong lịch sử văn học Việt Nam (sau Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm). Chẳng những vậy, hậu thế còn bao người suy tôn ông làm tổ sư và tự thay họ đổi tên nhận làm môn đệ của ông với các bút danh như thể Tú Mỡ, Tú Sụn, Cử Nạc ... Thật vinh dự thay!

**BÀI 3: SÔNG LẤP**

**Sông kia rày đã nên đồng**

**Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai**

**Vẳng nghe tiếng ếch bên tai**

**Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò**

Người ta thường quen gọi cụ Tú Xương (Trần Tế Xương) là nhà thơ trào phúng. Cũng chả sai! Người ta cũng thường quen gọi cụ Nguyễn Khuyến là nhà thơ trào phúng. Cũng phải thôi! Lại còn so sánh cái bản sắc trào phúng của hai cụ, để tìm ra sự khác biệt, cái tương đồng của hai nhà trào phúng bậc thầy xứ Sơn Nam Hạ nhiều bãi nhiều sông, nhiều ao hồ tôm cá, cánh đồng thẳng cánh cò bay…Lại còn cân đong đo đếm, xem cụ nào cao hơn cụ nào trong chiếu thơ nước Việt. Thì cũng chả sai!

Nhưng tôi muốn gọi cả hai cụ, Tú Xương và Nguyễn Khuyến, căn cốt vẫn là những nhà thơ trữ tình đặc sắc của dân tộc. Phải nói thêm là cả hai cụ, đều trữ tình ngay cả trong trào phúng và ngược lại. Riêng nói về thơ, về tài thơ, thì tôi cũng muốn xếp cụ Tú Xương cao hơn một tý. Cụ Nguyễn Khuyến kinh điển hơn, uyên bác hơn, nhưng đó lại chính là chỗ gây khó cho nhà thơ nổi tiếng này. Chuyện này thôi không nói nữa!

Với cụ Tú Xương, chỉ cần “Thương vợ”, chỉ cần “Đi hát mất ô”, chỉ cần “Sông Lấp”…cũng có thể nói là đã đủ hành trang để đi vào bất tử.

Sông kia rày đã nên đồng

Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai

Vẳng nghe tiếng ếch bên tai

Giật mình lại tưởng tiếng ai gọi đò.

Một bài thơ bốn câu, thể lục bát, thuần Việt, người đời nay xếp chung vào một loại, có tên là thơ tứ tuyệt. Một số người không ưa kiểu xếp chung này, nhưng cũng chẳng nên cố chấp làm gì. Tứ tuyệt, bốn câu thì dứt, hoặc bốn câu tuyệt tác, tuyệt hay, hiểu thế nào thì cũng để khu biệt về thể loại. Ngũ ngôn tứ tuyệt, thất ngôn tứ tuyệt, hay lục bát tứ tuyệt, nếu là thơ hay, sẽ đứng được ở đời!

Hai câu đầu “Sông kia rày đã nên đồng / chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai” chưa có dấu hiệu của thơ, bởi đó chỉ là những câu văn xuôi có nội dung thông tin, thông báo. Một con sông, bây giờ đã bị người ta lấp đi, hoặc do năm tháng phù sa bồi lấp, nơi cao thì dân làm nhà ở, nơi thấp thì đã nên đồng nên bãi trồng ngô trồng khoai, thế thôi.

Câu thơ thứ ba “Vẳng nghe tiếng ếch bên tai”… đã thấy có hơi hướng của thơ rồi. Đã thấy văng vẳng vang lên tiếng ếch kêu trong đêm khuya khoắt. Phải lắng tai, phải để tâm chú ý mà nghe cho rõ những thanh âm quen thuộc của tiếng ếch kêu nơi đồng bãi văng vẳng, như gần như xa, như trầm như bổng, mở ra một không gian tĩnh lặng, như đang loãng dần ra, gợi rất nhiều xao xuyến bâng khuâng. Đó là lấy động để tả tĩnh, một thủ pháp thường thấy của thơ ca truyền thống. Cụ Tú rất tài tình ở điểm này. Nhưng chữ “bên tai” (vẳng nghe tiếng ếch bên tai) thì có lẽ chưa thật đắc địa, hoặc giả có thể nói là “hơi bị” rườm rà, vì trong chữ “vẳng nghe” đã có cái ý “bên tai” rồi. Có lẽ là quen dùng, nên cụ Tú mới tạm lấy chữ này chăng, chứ thực ra chữ “bên tai” không có nội hàm bổ sung bồi đắp cho cái ý “vẳng nghe tiếng ếch” cả. Ví thử như dùng chữ “ban mai” chẳng hạn (vẳng nghe tiếng ếch ban mai), có nghĩa khác hơn, cũng có thể dùng làm chữ bắt vần cho câu sau, nhưng lại không hợp lý. Phải là tiếng ếch kêu trong đêm khuya khoắt, hoàn toàn yên tĩnh, thì mới “vẳng nghe tiếng ếch”, mới khơi gợi được không gian tâm lý, mới tạo nên duyên cớ của tình thơ. Thử chọn chữ khác thì thật khó cho sự bắt vần với chữ “ai” (tiếng ai gọi đò) ở câu cuối bài thơ. Đành chịu! Đành chia sẻ với cụ Tú, chứ cũng chưa biết làm thế nào cho phải!

Hồn cốt của bài thơ “Sông Lấp” tập trung ở câu cuối, đặc biệt là chữ “giật mình” (giật mình lại tưởng tiếng ai gọi đò), đương nhiên nó có căn nguyên từ cái tiếng ếch “vẳng nghe” ở câu trên: “Vẳng nghe tiếng ếch bên tai / giật mình lại tưởng tiếng ai gọi đò”…

Tiếng ếch kêu ngoài đồng ngoài bãi, có thể là chẳng phải riêng cụ Tú nghe thấy. Dân quê nhiều người cũng nghe thấy, nhưng nghe đã thành quen tai, hoặc như nó cũng bình thường thôi, như những thanh âm khác, chẳng gợi nỗi niềm chi đáng phải quan tâm nhiều. Nhưng với Tú Xương thì khác. Nghe tiếng ếch văng vẳng bên tai mà thi nhân xao xuyến trong lòng, như thấy đồng vọng đâu đây tiếng gọi đò thao thiết. Không còn sông, bởi “sông kia rày đã nên dồng”. Hình ảnh một con sông quê với tiếng gọi đò văng vẳng trong đêm đã trôi vào quên lãng, đã chìm vào quá khứ, vậy mà bỗng nhiên trỗi dậy trong tâm tưởng, đánh thức trái tim, khua lên xao xác những hồi cố ngọt ngào. Thế nên mới phải “giật mình”…

Một tác động ngoại lai, mà mở ra một không gian tâm tưởng nhiều chiều, trong văn cảnh này là hợp lý hợp tình. Âm thanh gợi liên tưởng về âm thanh. Vang động giao thoa gợi vang động giao thoa. Hiện tại khơi gợi quá khứ. Đó chính là hệ quả cố nhiên của động từ “giật mình” thần diệu, diễn đạt một trạng thái tâm lý tự nhiên, một phản xạ rất tự nhiên của con người, nhất là những người có trái tim đa cảm thi nhân.

Tiếng ếch vẳng kêu trong đêm ở nơi đồng bãi ngô khoai heo hút, gợi nhớ tiếng gọi đò da diết thủa nào, như thể đang sống lại cả một chiều sâu lịch sử biết bao biến đổi thăng trầm. Thiên nhiên, thời gian, và cả con người đã góp phần làm đổi thay cảnh vật, đổi thay cả không gian văn hoá hữu hình và phi vật thể, như một hiện hữu không sao níu giữ được. Chính điều ấy tạo nên niềm tiếc nuối khôn nguôi của bao người tâm huyết, bao người cả nghĩ như cụ Tú của chúng ta.

Bài thơ bốn câu, thể sáu tám dân tộc truyền thống, viết như thể chẳng phải “thôi xao” khó nhọc gì, mà ngân nga lay động hồn ta đến thế! Dân dã đấy, mà hiện đại đấy. Nhẹ nhàng đấy, mà sâu thẳm đấy. Hoá ra cái sự hay đâu phải cố công tìm kiếm nhọc lòng? Chỉ tiếng ếch kêu gợi nhớ tiếng gọi đò thao thiết. Đò ơi! tiếng ai vời vợi trong đêm sâu, có lẽ rồi ra sẽ “tuyệt chủng” ở thời hiện đại. Nó chỉ còn trong tâm tưởng những người già, xa nữa thì nó chỉ còn “chết lâm sàng” trên trang giấy, rồi sẽ ra sao nữa, ai hay!.. Nhưng khi “Sông Lấp” của cụ Tú vẫn còn, thì tiếng gọi đò kia sẽ còn ở lại, sẽ còn văng vẳng trong hồn dân Việt. Tôi còn tin như thế!

**BÀI 4: THƯƠNG VỢ**

Đề bài: *Nhận xét về bài thơ " Thương vợ" của Trần Tế Xương, giáo sư Nguyễn*

*Đình Chú viết : " Bài thơ Thương vợ là tất cả tấm lòng biết ơn sâu sắc của Tú*

*Xương đối với cuộc đời cần mẫn, vất vả, nhọc nhằn của bà Tú. Mặt khác, cũng là*

*sự tự phán, sự hối hận rất mực chân thành của Tú Xương về những thiếu sót của*

*mình đối với vợ, và đặc biệt cũng là thái độ Tú Xương oán đời, giận đời bạc bẽo"*

( Theo " Giảng văn Văn học Việt Nam-

Bằng việc phân tích bài thơ "Thương vợ", anh chị hãy làm sáng tỏ nhận định

trên.

Lập dàn ý:

A: Mở bài:

-Trần Tế Xương (1870 - 1907) thường gọi là Tú Xương, quê ở làng Vị Xuyên,

huyện Mĩ Lộc, Nam Định (nay là phố hàng Nâu, thành phố Nam Định)

-Ông có cá tính rất phóng túng nên dù có tài nhưng thi đến tám lần chỉ đỗ tú tài

-Ông sống trong giai đoạn giao thời, giữa lúc xã hội phong kiến chuyển thành xã

hội thực dân nửa phong kiến.

-Tú Xương có một cảm quan nhạy cảm sự đối thay cá nhân tình thế thái.

=> Ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đến phong cách văn chương của ông

-Xã hội thời Tú Xương sống là xã hội đang bị đảo lộn về tất cả ngay cả giá trị

thiêng liêng nhất là tình thương cũng bị mai một, tình người với người chỉ còn là

thứ tình cảm hời hợt bán mua, đổi chác quá ư dễ dàng. Giữa xã hội nhố nhăng ấy,

nhà thơ tự giữ lại cho mình tình cảm cao quý nhất là tình yêu đối với người vợ.

=>Giới thiệu bài thơ và nêu lên nhận định.

B: Thân Bài:

1) Giới thiệu chung

-Thương vợ là một trong những bài thơ hay và cảm động nhất củ Tú Xương viết về

bà Tú

-Vợ ông là Phạm Thị Mẫn, quê ở Hải Dương. Là người vợ hiền thảo. Bà có với

ông 8 người con. Trong hoàn cảnh sống nghèo khổ, thất bại trên đường công danh,

nhà thơ và các con phải sống nhờ vào sự tần tảo của bà Tú.

-Bài thơ được làm vào khoảng 1896-1897, lúc nhà thơ 26-27 tuổi. Khi đó gia đình

nhà Tú Xương trở nên túng bấn phải trông và sự tần tảo của bà Tú.

-Người phụ nữ trong xã hội xưa là người phải lo toan mọi chuyện trong gia đình,

từ nuôi con đến chăm cho chồng, mọi chuyện đều qua tay người phụ nữ. Và Tú

Xương đã hiểu được hết tất cả cực nhục gánh trên vai người phụ nữ, đặc biệt là

người vợ của mình.

=> Bài thơ Thương vợ là tất cả tấm lòng biết ơn sâu sắc của Tú Xương đối với

cuộc đời cần mẫn, vất vả, nhọc nhằn của bà Tú

=>Và từ đó ông cũng tự phán, hối hận về những thiếu sót của mình đối với vợ.

2) Phân tích chi tiết:

a) Bài thơ Thương vợ là tất cả tấm lòng biết ơn sâu sắc của Tú Xương đối với cuộc

đời cần mẫn, vất vả, nhọc nhằn của bà Tú:

-2 câu thơ đầu:

=> Ngày nào cũng như ngày nào bà Tú phải “lặn lội” kiếm sống ở một địa điểm

truân chuyên và nguy hiểm.

ð Bà phải chen lấn với dòng người nơi mom sông, chen chúc, bươn trải nơi sông nước,

quả thật là vô cùng khó khăn và nguy hiểm.

-Làm việc bằng cả mồ hôi và nước mắt, dầm nắng, dãi mưa nhưng chỉ đổi lại là

những đồng tiền ít ỏi để nuôi cho chồng và con.

-Có thể nói bà Tú như đánh đổi cả sinh mạng để làm tròn trách nhiệm cũng như

tình cảm của bản thân với gia đình.

=>Qua đó ta thấy bà là một con người tần tảo, chịu thương chịu khó, luôn nghĩ cho

chồng và con. Tình cảm bà dành cho gia đình cũng vô cùng lớn.

=>Ta như thấy được nỗi lòng xót xa của Tú Xương dành cho vợ. Ông đã thực sự

hiểu được nỗi vất vả của vợ. Ta càng thấy được tình cảm to lớn của ông.

-2 câu thơ tiếp theo:

“Một duyên hai nợ âu đành phận

Năm nắng mười mưa dám quản công”

-Tác giả như ý thức được chuyện hôn nhân chính là duyên nợ nên “âu đành phận”.

-Cái “duyên” luôn đi kèm với cái “nợ”. Tú Xương tự cho mình là món nợ mà bà

Tú phải mang, coi là một gánh nặng mà bà Tú phải gánh vác. Nhưng bà Tú vẫn

lặng lẽ “âu đành phận”, khổ cực như thế, nhọc nhằn như thế nhưng bà cũng hiểu

mình chỉ là phận nhỏ bé, bà không phàn nàn hay kêu ca mà chỉ chấp nhận vì chồng

và con

=>Ta thấy bà là một ngài hết lòng với gia đình. Qua bao nhiêu khó khăn và vất vả,

ta còn thấy ở bà là một lòng cam chịu, dãi mưa dãi nắng chỉ với mong muốn ấm no

cho chồng và con.

b) Sự tự phán, sự hối hận rất mực chân thành của Tú Xương về những thiếu sót của

mình đối với vợ, và đặc biệt cũng là thái độ Tú Xương oán đời, giận đời bạc bẽo

“Cha mẹ thói đời ăn ở bạc

Có chồng hờ hững cũng như không”

+Vận dụng sáng tạo hình ảnh con cò và cách nói của văn học dân gian trong việc

khắc họa hình ảnh của bà Tú

+Hình ảnh của bà Tú được nhắc đến với giọng điệu ngợi ca, đầy yêu thương còn

hình ảnh của tác giả ẩn đằng sau đó lại được nhắc đến với giọng điệu trào phúng,

bất lực

1. **NGUYỄN KHUYẾN**
2. **BÀI THƠ: TIẾN SĨ GIẤY**

*"Cũng cờ biển cũng cân đai*

*Cũng gọi ông nghè có kém ai*

*Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng*

*Nét son điểm rõ mặt văn khôi*

*Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ*

*Cái giá khoa danh ấy mới hời*

*Ghế tréo, lọng xanh ngồi bảnh chọe*

*Tưởng rằng đồ thật, hóa đồ chơi".*

# Từ bài thơ “Tiến sĩ giấy” của Nguyễn Khuyến, anh (chị) hãy viết một bài văn bàn về danh và thực trong cuộc sống hiện nay

Còn nhớ một câu chuyện ngợi ca trí tuệ người dân nghèo. Vua ra câu đố: trên đường một ngày có bao nhiêu người qua lại? Người học trò nghèo không suy nghĩ lâu, trả lời: Có hai người là Danh và Lợi, con người sống ở trên đời mải miết bon chen chẳng vì danh thì cũng vì lợi mà thôi. Danh và lợi luôn đi cùng với nhau, là thứ con người nhiều kẻ khao khát. Chẳng vậy mà trong đời này, xưa nay có nhiều ông "Tiến sĩ giấy”. Họ những mong cái danh tiến sĩ sẽ mang về cho họ cái lợi hơn đời, hơn người. Từ bài thơ cùng tên ấy của Nguyễn Khuyến, ta giật mình tự hỏi về cái Danh và cái Thực trong cuộc đời.

Bài thơ "Tiến sĩ giấy" của Nguyễn Khuyến thực là một câu chuyện hài hước đầy mai mỉa:

*"Cũng cờ biển cũng cân đai*

*Cũng gọi ông nghè có kém ai*

*Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng*

*Nét son điểm rõ mặt văn khôi*

*Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ*

*Cái giá khoa danh ấy mới hời*

*Ghế tréo, lọng xanh ngồi bảnh chọe*

*Tưởng rằng đồ thật, hóa đồ chơi".*

Thế kỉ XIX, thời đại của Nguyễn Khuyến, Tiến sĩ là một danh hiệu cao quý dành cho người đỗ đạt chốn quan trường. Đỗ tiến sĩ sẽ được bổ nhiệm chức danh làm quan. Như vậy, cái danh tiến sĩ sẽ đổi đời cho bao kẻ từ thảo dân cỏ rác thành bậc phụ mẫu của con dân. Nhưng thế kỉ XIX cũng là thời điểm Hán học suy tàn, thực dân Pháp đô hộ nước ta kéo theo vô khối những sự nhố nhăng, bất công, suy đồi. Trong số ấy có thói tham nhũng, đút lót. Có kẻ chỉ cần bỏ ra một số tiền thì dù dốt nát, ngu si đến mấy vẫn chạy chọt và đều được đỗ đạt. "Tiến sĩ giấy" là tên nhà thơ đặt cho loại tiến sĩ nhờ mua quan bán tước ấy. "Tiến sĩ giấy" là thứ tiến sĩ trên giấy tờ, không có thực tài, là loại tiến sĩ giả, người ta có thể dựng lên mà cũng có thể đá xuống.

Loại tiến sĩ ấy có vẻ ngoài "như thật", tưởng như rất khó để phân biệt:

*Cũng cờ biển, cũng cân đai*

*Cũng gọi ông nghè có kém ai"*

Ba từ "cũng" đặt liên tiếp nhau dựng lên một ông tiến sĩ oai phong làm huyên náo một vùng với "cờ biển" "cân đai" mũ mão, trông chiêng. Không những vậy, ông còn được xưng tụng trang trọng "ông Nghè". Đầy đủ về hình thức, quả "ông" "chẳng kém ai" ở đời, thế là thỏa chí bình sinh lắm rồi. Như thế, nhìn vào áo quần mũ mão, người ta gọi "ông" là tiến sĩ. Vậy nên: "Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng". Cái hình thức bên ngoài đã định danh, đổi đời cho con người.

Nhưng cái danh ấy không phải mục tiêu chính của người đời bởi: "Cái thân xiêm áo sao mà nhẹ". Danh là cái để đấy, chẳng ai mua danh nếu không nó không có giá. Điều mà danh mang đến mới là thứ người ta cần: "Cái giá khoa danh ấy mới hời". "Cái hời" cái lời ở đây là những lợi lộc, tiện ích danh tiến sĩ đem về. Ấy là một chức quan to, là một năm đôi lần đục khoét tiền thuế, là bóc lột dân đen, là lên mặt với đời,... Vậy đấy, những tưởng đỗ đạt làm quan cứu nước, giúp đời nhưng thực ra vẫn chỉ là một phường gian lận, tham lam.

Hai câu thơ cuối dựng lên một tư thế tức cười, chỉ ra mâu thuẫn, vạch trần bản chất bọn lừa đảo:

*"Ghế tréo lọng xanh ngồi bảnh chọe*

*Tưởng rằng đồ thật hóa đồ chơi"*

Tư thế ngồi nghênh ngang hơn đời, hơn người: "bảnh chọe" thỏa mãn, tự mãn khinh đời. Những tưởng tự tin đến mức kiêu ngạo như vậy hẳn tài năng xuất chúng, xứng đáng với danh tiếng "tiến sĩ" nhưng bài thơ đã khép lại trong chua xót, mỉa mai: "Tưởng rằng đồ thật hóa đồ chơi". Ở đây xuất hiện mâu thuẫn giữa bên ngoài và bên trong; giữa hình thức và nội dung; giữa hiện tượng và bản chất; trên hết, đó là mâu thuẫn giữa danh và thực, vẻ bên ngoài chỉ là phù phiếm giả tạo, thực chất là một thứ đồ chơi dễ sai khiến, dễ rách dễ vỡ, dễ bị lợi dụng,...

Trong thực tế, cuộc sống có vô vàn thứ gắn với danh và thực.

Danh là cái tên gọi, cái tiếng, cái được phong. Thực là cái có thật, cái tồn tại. một sự vật, hiện tượng hữu hình cần có một cái tên gọi để định danh, xưng tụng. Danh phải phản ánh được đặc điểm, bản chất của sự vật, hiện tượng chủ thể.

Trong đời sống, danh và thực thường thống nhất, phù hợp với nhau. Sự việc suôn sẻ, mang lại lợi ích cho mọi người thì được gọi là điều tốt. Ngược lại, việc không ai mong muốn, có hại thì bị gọi là điều xấu. Người được mọi người yêu quý, đối xử tôt với người khác, nhân ái, bao dung... ấy là người tốt. Người luôn muốn vươn lên chiến thắng khó khăn để giành được ước mơ thì được gọi là người có nghị lực,...

Tuy nhiên, thực tế không ít cái danh và thực lệch nhau, không tương xứng, thông nhất. Ông "tiến sĩ giấy" của Nguyễn Khuyến là một ví dụ tiêu biểu. Đó là điển hình cho những kẻ dựng danh nhờ mua danh bán tước. Trong xã hội hiện đại, tệ nạn đó vẫn tồn tại. Kết quả là nền giáo dục đã có thời kì tạo ra hàng trăm học sinh giỏi "ảo", hàng trăm học sinh "ngồi nhầm lớp". Các ban ngành khác của xã hội tồn tại những anh bù nhìn, "phỗng đá" hữu danh vô thực. Ngược lại, đáng tiếc hơn có những cái thực mà chẳng có danh. Có biết bao sự hi sinh thầm lặng của những cô giáo vùng cao, những chiến sĩ công an biên phòng, những người tốt việc tốt,... chưa được xã hội vinh danh. Họ âm thầm cống hiến, lặng lẽ lao động, chiến đấu với cái dốt, cái ác,... đế làm giàu, để bảo vệ và dựng xây non nước; nhưng chưa được xã hội ngợi ca xứng đáng.

Vậy mới biết, trong cuộc sống, để phân biệt mọi việc, ta không thể nhìn vào hiện tượng bề ngoài để tuyệt đối hóa bản chất, vẫn biết "trông mặt mà bắt hình dong" song muốn hiểu bản chất ta cần tỉnh táo tiếp xúc, phân tích để có những nhận xét, kết luận xác đáng.

Ta cũng cần hiểu một điều rằng, nếu cái danh có được dựa trên nền tảng của cái ảo thì sớm hay muộn cái danh ấy sẽ bị vạch trần, bị lu mờ. Khi ấy sự thật bộc lộ sẽ còn nhiều điều tai tiếng. Cuối cùng thì những cái danh "học sinh giỏi" cũng từ bỏ những người không xứng đáng, những ông này, bà nọ cũng phải ngồi nhà đá hoặc chịu hình phạt của dư luận, pháp luật để trả giá cho sự gian dối, lừa lọc của mình.

Không phải ngẫu nhiên mà những điều tốt đẹp nhất thường được đặt cạnh nhau: Chân, Thiện, Mĩ. Sống trên đời con người cần vươn tới cái thực, cái Chân để trở về bản chất tốt đẹp vốn có của sự sống.

Cho dù trong thời đại nào, sự thực tốt đẹp mới khiến con người không hổ thẹn với chính mình, mới được người đời lưu danh muôn thuở. "Tiến sĩ giấy" cảnh tỉnh mỗi chúng ta phải phân biệt giữa danh và thực ở đời. Từ đó mỗi người biết sống để hướng tới việc hoàn thiện chính mình.

1. **BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ**

# Nhận xét về bài thơ Bạn đến chơi nhà của Nguyễn Khuyến nhà giáo Trịnh Thu Tiết cho rằng *:" Bài thơ tươi ở cảnh sắc dường như vẫn phập phồng hơi thở tự nhiên, tươi ở tình người cao khiết vượt lên mọi lẽ thông thường.*" Qua bài thơ Bạn đến chơi nhà em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên

Từ xưa đến nay, tình bạn luôn là chủ đề được nhắc đến nhiều trong thi ca Việt Nam. Chủ đề viết về tình bạn không phải là một chủ đề mới mẻ nhưng ở mỗi người lại có cách suy nghĩ và cảm nhận về tình bạn theo một lối riêng. Vì vậy, cũng là chủ đề tình bạn nhưng lại có rất nhiều bài thơ với các cung bậc cảm xúc khác nhau, với những bối cảnh và nội dung khác nhau. Trong số các bài thơ nói về tình cảm bạn bè thì bài thơ “Bạn đến chơi nhà” của tác giả Nguyễn Khuyến là một tác phẩm tiêu biểu. Bài thơ là tiếng nói chân thành, mộc mạc của nhà thơ gửi gắm tới người bạn của mình. Cho dù hoàn cảnh có nghèo khó, đơn sơ thì tình bạn giữa hai người vẫn chân thành thắm thiết.

Đã bấy lâu nay, bác tới nhà

Mở đầu bài thơ là những lời kể, lời tâm sự thể hiện niềm vui của tác giả khi bạn tới chơi nhà. Đã bấy lâu nay có nghĩa là đã một thời gian dài trôi qua rồi hôm nay nhà thơ mới có thể gặp lại bạn ngay tại ngôi nhà của mình. Ôi! Thật hạnh phúc biết bao khi sau bao ngày xa cách nhà thơ mới gặp lại người bạn của mình. Có lẽ từ khi nhà thơ cáo quan về quê sống cùng với thiên nhiên, với cỏ cây hoa lá, ông rất muốn gặp lại những người bạn để cùng trò chuyện, cùng dãi bày tâm sự cho khuây khoả. Cuối cùng, người bạn ấy cũng đã đến, nhà thơ vui mừng tiếp đón bạn của mình và kèm theo đó là những lời trêu đùa vô cùng hóm hỉnh, đáng yêu:

Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa  
Ao sâu nước cả, khôn chài cá  
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà  
Cải chửa ra cây, cà mới nụ  
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa

Năm câu thơ trên là những lời tâm sự của các giả khi bạn đến chơi nhà nhưng lại không có gì để tiếp đãi bạn. Người trẻ thì đi vắng, chợ thì xa, ao sâu nước lớn chẳng thể giăng lưới bắt cá, vườn rộng thênh thang nên rất khó để đuổi gà. Cải thì còn chưa ra cây, cà thì vừa mới nở nụ, bầu vừa rụng rốn, mướp còn đang ra hoa. Tác giả đang phân trần với người bạn về những thiếu sót của mình. Qua đó bạn đọc cũng có thể cảm nhận được cuộc sống đạm bạc, giản dị, bình thường, luôn gắn bó với thiên nhiên của cụ Nguyễn Khuyến. Lời thơ nhịp nhàng với nhịp điệu 4/3 khiến cho đoạn thơ trở nên mềm mại, uyển chuyển, dễ đi sâu vào lòng người. Đoạn thơ còn cho ta thấy tác giả là một người có tinh thần lạc quan, yêu đời, yêu thiên nhiên, tha thiết gắn bó với thiên nhiên xanh mát.

Đầu trò tiếp khách, trầu không có  
Bác đến chơi đây, ta với ta

Tưởng chừng những sự thiếu thốn ở trên đã là quá đủ rồi nhưng khi đọc đến đây ta còn thấy rằng nhà thơ quả là người thật vui tính, biết trêu đùa người khác. Bạn đến chơi nhà mà miếng trầu cũng không có để cho bạn. Đây là sự thiếu sót của tác giả hay chỉ là những lời nói vui đùa với người bạn của mình? Điều quan trọng mà nhà thơ muốn nhấn mạnh đó chính là câu thơ cuối. Dù nghèo về vật chất nhưng tình cảm bạn bè lúc nào cũng đong đầy, chan chứa. Quan hệ bạn bè ở đây được xây dựng trên cơ sở tình cảm yêu thương chân thật chứ không phải là những thứ vật chất tầm thường. Nếu như người bạn của tác giả là một người ưa vinh hoa phú quý, ưa cuộc sống giàu sang thì chắc chắn sẽ không lặn lội tới miền quê nghèo để thăm nhà thơ.

Ở câu thơ cuối, ta bắt gặp một cụm từ rất quen thuộc “ta với ta”. Cụm từ này đã xuất hiện trong bài thơ Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, nhưng ý trong câu thơ lại là chỉ sự đơn độc, lẻ bóng. Còn “ta với ta” trong câu thơ của Nguyễn Khuyến dùng để chỉ nhà thơ và người bạn của mình, tuy hai mà một, tình cảm gắn bó hòa quyện không gì có thể chia cắt được.

Bạn đến chơi nhà là một bài thơ hay và ý nghĩa về tình cảm bạn bè của nhà thơ Nguyễn Khuyến. Tình bạn luôn là thứ quý giá nhất, vượt qua giới hạn về thời gian, không gian và tiền bạc vật chất. Bài thơ thể hiện sự thành công của tác giả trong bút pháp trào phúng. Ngôn ngữ giản dị, cách gieo vần đặc sắc, dễ nghe, dễ thuộc. Ông xứng đáng được coi là nhà thơ của làng quê Việt Nam.